

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18/10/2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu.

2. Ông Phạm Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 442/2018/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: Số nhà 83, khu 2, ấp Ba Tầng, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh **Hoong Văn H**, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2018, bản tự khai các ngày 23/8/2018, 28/9/2018, biên bản phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải ngày 28/9/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/5/2016. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H ham chơi, không lo làm ăn, chị nhắc nhở khuyên bảo thì anh H đánh đập chị. Cụ thể, ngày 05/9/2018 anh H cầm dao gây thương tích cho chị, sự việc đã được Công an xã P lập biên bản. Mâu thuẫn vợ chồng gay gắt, nên tháng 5

năm 2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Xét thấy không còn tình cảm với anh H nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoong Văn H.

- Về con chung: Chị và anh H có con chung là Hoong Mạnh C, sinh ngày 20/12/2016. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ mà anh H đưa ra, thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01/10/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tại phần tranh tụng và xét hỏi, chị T thay đổi ý kiến, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phần tranh luận thì chị T có yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ tính từ ngày 18/10/2018.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Tại bản tự khai các ngày 05/9/2018, 17/9/2018 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/9/2018 và tại phiên tòa bị đơn anh Hoong Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/5/2016. Anh thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn vào tháng 5 năm 2018, nguyên nhân là do anh phát hiện chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác và chị T đã dọn đồ bỏ nhà đi. Vì vậy, anh đã gây gỗ, cãi vã và đánh chị T. Vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị T xin ly hôn thì anh không đồng ý vì còn thương vợ, thương con. Tại phiên tòa, anh H đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có con chung là Hoong Mạnh C, sinh ngày 20/12/2016, khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ, thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01/10/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tại phiên tòa, anh H thay đổi ý kiến, anh yêu cầu được nuôi con chung vì chị T cản trở việc anh thăm nom con chung và hiện đang sống cùng người đàn ông khác. Trường hợp giao con cho chị T nuôi thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Đ:

Về tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ đầy đủ và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng chị T và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, khả năng đoàn tụ không có và sống ly thân với nhau, nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ. Tại phiên tòa, anh H đồng ý ly hôn đề nghị ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh H và chị T.

Về con chung: Chị T và anh H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, xét thấy, cháu C chưa đủ 36 tháng tuổi và chị T có đủ điều kiện nuôi con, đề nghị giao con chung là Hoong Mạnh C, sinh ngày 20/12/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị T, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 1.000.000đ/tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 18/10/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T và anh H phải chịu tiền án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Hoong Văn H hiện đang cư trú tại tổ 6, ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn, anh Hoong Văn H là bị đơn.

[4] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo thì áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 220, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 55, 56, 58, 81, 82, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoong Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/5/2016, nên hôn nhân giữa chị T và anh H được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị T: Chị T xin ly hôn với lý do anh H không lo làm ăn, chị nhắc nhở thì bị anh H đánh gây thương tích và vợ chồng đã sống ly thân. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được thể hiện anh H đã gây thương tích cho chị T, đã bị Công an xã P ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đồng thời, cũng qua xác minh tại địa phương cũng thể hiện vợ chồng chị T, anh H đã xảy ra mâu thuẫn gay gắt (bút lục 33 đến 35a), vì vậy, có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị T anh H thật sự đã có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, anh có đánh chị T và vợ chồng đã sống ly thân, nhưng anh không đồng ý ly hôn là vì còn thương vợ, thương con. Tuy nhiên, anh H không có mặt để hòa giải hàn gắn quan hệ hôn nhân và anh H cũng không đưa ra được các biện pháp để duy trì đời sống hôn nhân, vì vậy lý do mà anh H đưa ra để không đồng ý ly hôn của anh H không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, anh H đồng ý ly hôn với chị T nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H.

[6] Về con chung: Chị T và anh H có con chung là Hoong Mạnh C, sinh ngày 20/12/2016. Chị T và anh H đều có nguyện vọng nuôi con chung. Theo chứng cứ mà Tòa án thu thập được và lời trình bày của đương sự thì chị T và anh H đều có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, cháu C hiện chưa đủ 36 tháng tuổi, đang sống cùng chị T và cần sự chăm sóc của mẹ, nên giao cháu C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Anh C yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung với lý do anh đưa ra là chị T đang sống cùng người đàn ông khác và cản trở việc anh thăm nom con chung. Tuy nhiên, anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh và chị T không thừa nhận lời khai của anh H, nên yêu cầu được trực tiếp nuôi con của anh H không có căn cứ chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/9/2018 anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền 1.000.000đ kể từ ngày 01/10/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị T cũng đồng ý với mức cấp dưỡng mà anh H đưa ra. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh H đã thay đổi ý kiến, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nếu giao con cho chị T nuôi. Chị T có yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 18/10/2018. Nhận thấy, yêu cầu của chị T là có cơ sở bởi lẽ: Chị T và anh H đều có trách nhiệm nuôi con chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Anh H khai hiện nay anh làm thợ hồ với mức lương khoảng 8.000.000đ/tháng, nên yêu cầu của chị T là phù hợp khả năng và điều kiện của anh H. Do đó, buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu C hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền

được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh H có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Hoong Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung.

[9] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoong Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là về cơ bản phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 220, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 55, 56, 58, 81, 82 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hoong Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hoong Mạnh C, sinh ngày 20/12/2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Hoong Văn H cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng với số tiền 1.000.000đ, kể từ ngày 18/10/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh H có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp theo biên lai số 005704 ngày 07/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào tiền án phí chị T phải chịu. Chị T đã nộp đủ tiền án phí. Anh Hoong Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Chị Nguyễn Thị T và anh Hoong Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã P, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thanh Hà